

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
huyện Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch, Tờ trình số 1438/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nhơn Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	82,00
2	Đất trồng rừng sản xuất	1	27,90
3	Đất quốc phòng	1	0,20
4	Đất an ninh	2	6,00

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
5	Đất khu công nghiệp	2	220,00
6	Đất cụm công nghiệp	1	4,00
7	Đất thương mại, dịch vụ	8	601,79
8	Đất phát triển hạ tầng	88	1.306,01
	- Đất cơ sở văn hoá	4	3,40
	- Đất cơ sở y tế	1	5,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	20	140,68
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-
	- Đất giao thông	35	1.101,00
	- Đất thủy lợi	10	43,96
	- Đất công trình năng lượng	16	4,62
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	-	-
	- Đất chợ	2	7,35
9	Đất ở tại nông thôn	74	3.394,27
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,76
11	Đất cơ sở tôn giáo	11	7,54
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,24
Tổng số		197	5.650,71

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Nhơn Trạch được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở tại nông thôn: 13 ha;
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình, cá nhân là 5 ha; trong đó chuyển từ đất lúa là 5 ha.
- Chuyển mục đích từ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm phù hợp với quy hoạch 9 ha.
- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở phù hợp với quy hoạch là 35 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất nuôi trồng thủy sản	1	82,00	82,00

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
2	Đất trồng rừng sản xuất	1	27,90	27,90
3	Đất quốc phòng	1	0,20	0,20
4	Đất an ninh	2	6,00	6,00
5	Đất khu công nghiệp	2	220,00	50,00
6	Đất cụm công nghiệp	1	4,00	4,00
7	Đất thương mại, dịch vụ	2	600,91	500,91
8	Đất phát triển hạ tầng	73	1.297,64	1.107,29
	- Đất cơ sở văn hoá	4	3,40	3,40
	- Đất cơ sở y tế	1	5,00	5,00
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	135,52	135,52
	- Đất giao thông	31	1.105,14	916,27
	- Đất thủy lợi	10	43,96	42,48
	- Đất công trình năng lượng	16	4,62	4,62
9	Đất ở tại nông thôn	69	3.059,83	2.424,20
10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	2	0,76	0,76
11	Đất cơ sở tôn giáo	11	5,78	5,78
12	Đất sinh hoạt cộng đồng	6	0,24	0,24
	Tổng	170	5.307,26	4.031,28

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2020

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất khu công nghiệp	1	200,00	54,00	-
2	Đất thương mại, dịch vụ	1	550,00	73,38	84,24
4	Đất phát triển hạ tầng	26	1.126,41	360,79	3,97
	- Đất cơ sở văn hoá	1	0,88	0,18	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	128,16	99,06	-
	- Đất giao thông	21	997,09	261,27	3,97
	- Đất công trình năng lượng	1	0,28	0,28	-
5	Đất ở tại nông thôn	32	1.433,25	654,99	-
	Tổng	60	3.309,66	1.143,16	88,21

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất trồng cây hàng năm khác	1	71,03
2	Đất nuôi trồng thủy sản	2	52,39
3	Đất thương mại, dịch vụ	2	0,89
4	Đất phát triển hạ tầng	5	63,83
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-	-
	- Đất cơ sở y tế	1	0,57
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-
	- Đất giao thông	4	63,26
5	Đất ở tại nông thôn	9	469,02
6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,50
	Tổng	20	657,66

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	21.796,65
1.1	Đất trồng lúa	3.432,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.062,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.302,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5.528,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.030,70
1.5	Đất rừng sản xuất	2.014,88
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.479,64
1.7	Đất nông nghiệp khác	7,75
2	Đất phi nông nghiệp	19.281,38
2.1	Đất quốc phòng	564,37
2.2	Đất an ninh	11,52
2.3	Đất khu công nghiệp	2.972,87
2.4	Đất cụm công nghiệp	94,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	543,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	174,14
2.7	Đất phát triển hạ tầng	3.363,77
	- Đất cơ sở văn hoá	42,60
	- Đất cơ sở y tế	17,16
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	270,97
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	30,41

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,74
2.9	Đất ở tại nông thôn	3.572,02
2.10	Đất ở tại đô thị	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	29,35
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	33,54
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	70,24
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	38,67
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,48
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	295,98
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	13,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.458,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,04

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	3.648,35
1.1	Đất trồng lúa	1.267,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.210,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	607,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.022,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	88,21
1.5	Đất rừng sản xuất	327,85
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	334,72
2	Đất phi nông nghiệp	382,94
2.1	Đất quốc phòng	-
2.2	Đất khu công nghiệp	10,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	2,00
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7,35
2.5	Đất phát triển hạ tầng	159,67
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	-
	- Đất cơ sở y tế	0,06
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,24
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,22
	- Đất giao thông	156,41
	- Đất thủy lợi	2,12

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
	- Đất công trình năng lượng	0,22
	- Đất hạ tầng khác	0,41
2.6	Đất ở tại nông thôn	33,36
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	9,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,25
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,03
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	159,33
Tổng		4.031,28

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	3.934,23
1.1	Đất trồng lúa	1.544,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.487,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	612,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.110,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	88,21
1.5	Đất rừng sản xuất	300,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	277,85
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	6,58
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6,58
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	508,47

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong

kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhơn Trạch; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Nhơn Trạch;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



Phụ lục 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

HUYỆN Nhơn Trạch

*Kèm theo Quyết định số 4377 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
I	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2019		
	1. Đất nông nghiệp		
1	Khu nuôi trồng thủy sản kết hợp với trồng rừng	Phước An	82,00
2	Trồng rừng kết hợp tạo cảnh quan sinh thái	Phước An	27,90
	2. Đất quốc phòng		
3	Chốt dân quân thường trực KCN	Phước Khánh	0,20
	3. Đất an ninh		
4	Trung tâm sát hạch lái xe (tổng cục Cảnh sát)	Phú Hội, Long Tân	5,00
5	Trụ sở phòng Cảnh sát PCCC trên sông	Phước Khánh	1,00
	4. Đất khu công nghiệp		
6	Khu công nghiệp Ông Kèo	Phước Khánh	200,00
7	Khu công nghiệp Nhơn Trạch VI	Long Thọ	20,00
	5. Đất cụm công nghiệp		
8	Cụm tiểu thủ Công nghiệp	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	4,00
	6. Đất thương mại dịch vụ		
9	Dự án xây dựng khu vui chơi giải trí kết hợp xây dựng hồ bơi	Hiệp Phước	0,08
10	Khu dịch vụ cảng (Tập đoàn Dầu khí)	Phước An	550,00
11	Trạm Kinh doanh xăng dầu của Công ty Cổ phần Xăng Dầu Tín Nghĩa.	Phú Thạnh	0,28
12	Trạm xăng dầu xã Đại Phước (DNTN Thanh Dinh)	Đại Phước	0,11
13	Trạm xăng dầu khu dịch vụ xã Long Thọ	Long Thọ	0,20
14	Trạm xăng Phước Thiện (trên đường Trần Phú)_mã số 554	Phước Thiện	0,20
15	Trụ sở Quỹ tín dụng Vạn điểm	Phước Thiện	0,01
16	Khu trung tâm thương mại	Hiệp Phước, Long Thọ	50,91
	7. Đất phát triển hạ tầng		
	7.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
17	Trung tâm văn hóa xã Phú Hội	Phú Hội	1,00
18	Dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao và học tập cộng đồng xã Phú Hữu	Phú Hữu	1,20

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
19	Trung tâm Văn hoá thể thao	Vĩnh Thanh	0,88
20	Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã Phú Thạnh kết hợp NVH ấp 2	Phú Thạnh	0,32
	7.2. Đất xây dựng cơ sở y tế		
21	Bệnh viện đa khoa huyện (Trung tâm y tế huyện)	Phước An	5,00
	7.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		
22	Trường Mầm non Phú Đông	Phú Đông	1,00
23	Trường mẫu giáo xã Phú Hội	Phú Hội	1,00
24	Trường mầm non mẫu giáo Phú Thạnh	Phú Thạnh	0,72
25	Trường mầm non Long Thọ	Long Thọ	0,90
26	Trường THCS Long Thọ 2	Long Thọ	1,09
27	Trường Tiểu học Long Thọ 2	Long Thọ	1,07
28	Mở rộng Trường tiểu học Phước Khánh	Phước Khánh	0,10
29	Mở rộng Trường THCS Phước Khánh	Phước Khánh	0,04
30	Trường TH Phú Thạnh (mở rộng)	Phú Thạnh	0,31
31	Trường THPT Phước Thiện	Phước Thiện	2,00
32	Mở rộng trường THCS Phú Hội	Phú Hội	0,70
33	Cơ sở 2 Đại học Y dược TP HCM	Long Tân , Phước Thiện	126,00
34	Trường mầm non Phước Long	Long Thọ	0,07
35	Trường MG-TH-THCS Đông Sài Gòn (Công ty CP Nguyễn Cường)	Long Tân	2,00
	7.4. Đất giao thông		
36	Đường liên cảng	Đại Phước, Phước Khánh, Phú Hữu, Phú Đông	149,80
37	Đường N1 từ khu TĐC Hiệp Phước 3 ra đường Hùng Vương	Hiệp Phước	0,32
38	Đường vào trung tâm đo kiểm	Hiệp Phước	0,09
39	Đường ranh khu TĐC Hiệp Phước 3	Hiệp Phước	0,78
40	Nâng cấp mở rộng đường 25B (Tôn Đức Thắng)	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	87,60
41	Xây dựng đường Đôn xã Long Tân	Long Tân	6,36
42	Xây dựng hạ tầng giao thông khu dân cư trung tâm huyện (trong đó có đường số 6 GD 1 diện tích 1,48 ha tại Phú Hội)	Long Tân, Phú Hội	43,66
43	Đường số 13 (từ khu 347 ha đến đường số 1)	Long Tân, Phú Hội	15,04
44	Dự án Nâng cấp mở rộng Đường số 2	Long Tân, Phú Hội, Vĩnh Thanh	2,69
45	Cầu đường Quận 9 - Nhơn Trạch (đường vành đai 3 vùng KTTĐ phía nam)	Long Tân, Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	126,54
46	Nâng cấp mở rộng đường Giồng Ông Đông	Phú Đông	6,80

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
47	Đường Phú Tân Phú Đông	Phú Đông	11,88
48	Mở rộng bến phà Cát Lái	Phú Hữu	0,13
49	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu	Phú Hữu	35,47
50	Đường vào khu dân cư Sen Việt	Phú Hữu, Phú Đông	8,26
51	Đường từ KCN NT V đến HL 19 (Phước An)	Phước An	20,60
52	Đường vào KCN Ông Kèo	Phước An, Phước Khánh, Vĩnh Thanh	91,44
53	Cảng tổng hợp (Công ty Phúc Thành)	Phước Khánh	10,00
54	Dự án xây dựng đường dân sinh phục vụ xây dựng móng trụ 18 đường điện 220KV Nhơn Trạch - Cát Lái tại xã Phước Khánh	Phước Khánh	0,03
55	Đường số 3 xã Phước Thiện (769 đến KCN Nhơn Trạch 1)	Phước Thiện	5,04
56	Đường từ nhà máy nước Formosa đến KCN NT I	Phước Thiện	2,28
57	Đường 319 (nâng cấp mở rộng và nối dài)	Phước Thiện	54,00
58	Đường 25C	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh Long Tân, Hiệp Phước, Phú Hội	102,70
59	Đường cao tốc liên vùng phía Nam (Long Thành - Bến Lức)	Vĩnh Thanh, Phước An, Phước Khánh	160,99
60	ICD kho số 5	Phú Thạnh	12,23
61	Đường vào Trạm biến áp 220KV Nhơn Trạch	Phú Thạnh	0,03
62	Bến thủy nội địa Vĩnh Tân mở rộng	Long Tân	7,60
63	Nhà điều hành trạm thu phí đường 319 nối dài (Cường Thuận IDICO)	Phước Thiện	0,43
64	Cảng Tổng hợp (Công ty Việt Thuận Thành)	Đại Phước, Phú Hữu	69,20
65	Cảng Tổng hợp Phú Hữu (Bến 4)	Phú Hữu	40,59
66	Đường ra cảng Phước An đoạn 1 (từ nút giao 319 đến đường cao tốc Bến Lức Long Thành)	Long Thọ	3,20
67	Cầu Mít (trên Hương lộ 12)	Long Thọ	0,06
7.5. Đất thủy lợi			
68	Hệ thống thoát nước từ KCN Nhơn Trạch 1 đến rạch Bà Ký	Hiệp Phước	0,62
69	Hệ thống thoát nước khu vực cây xanh	Phú Hội, Long Tân, Phước An	24,20
70	Trạm xử lý nước thải số 1 (giai đoạn 1)	Phước An	6,50
71	Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 2)	Vĩnh Thanh, Phước Khánh, Long Tân, Phú Hội	4,26
72	Nạo vét tạm kênh thoát nước cuối đường số 2	Vĩnh Thanh	3,50
73	Bờ kè sông Vàm Mương- Lòng Tàu	Phước Khánh	1,40
74	Tuyến ống cấp nước từ QL 51 đến KCN VI	Long Thọ	2,00
75	Hệ thống thoát nước dọc HL 19 từ ấp 1 đến ấp 3	Hiệp Phước	0,70

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
76	Hệ thống thoát nước từ HL 19 đến kênh Bà Kỳ (2 cống áp 1 và áp 2)	Hiệp Phước	0,28
77	Nạo vét kênh Bà Kỳ	Hiệp Phước	0,50
	7.6. Đất công trình năng lượng		
78	Dự án Đường dây điện 110KV 02 mạch kết nối khu công nghiệp Dệt May - Nhơn Trạch 6 - Nhơn Trạch 3 - Long Thành	Hiệp Phước, Long Thọ	0,10
79	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Nhơn Trạch - Nhà Bè	Phước Khánh	0,14
80	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Phú Mỹ - Nhà Bè	Phước Khánh	0,10
81	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Phú Mỹ - Cát Lái	Phước Khánh	0,08
82	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 500KV Phú Mỹ - Nhà Bè	Phước Khánh	0,20
83	Dự án Bổ sung diện tích dự án Đường dây 220KV Nhơn Trạch - Cát Lái	Phước Khánh, Vĩnh Thanh	0,18
84	Dự án bổ sung diện tích dự án Đường dây 110KV Long Thành - KCN Ông Kèo	Vĩnh Thanh	0,05
85	Dự án Đường dây điện 110KV Trạm 220KV thành phố Nhơn Trạch	Vĩnh Thanh, Phước An	0,22
86	Nâng cấp Đường dây 110KV Long Thành - Hyosung từ 02 mạch lên 04 mạch cấp điện cho TBA Hyosung	Long Tân, Phước Thiện, Phú Hội	0,03
87	Đường dây 110 KV 02 mạch Hyosung 2 đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110KV Hyosung - Dệt may	Vĩnh Thanh, Phước An	0,10
88	Trạm biến áp 220KV An Phước	Hiệp Phước	0,28
89	Trạm biến áp 110KV KCN Ông Kèo và Đường dây đầu nối	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30
90	Đường dây 110KV Long Thành - Nhơn Trạch	Hiệp Phước, Phước Thiện, Long Tân	0,12
91	Trạm biến áp 110kv khu công nghiệp Ông Kèo & đầu nối	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh	1,30
92	Lộ ra 110kv máy 2 trạm 220kv Bầu Sen	Phú Thạnh, Vĩnh Thanh, Phước An	0,40
93	Đường dây 110KV Long Thành - Nhơn Trạch	Các xã	0,02
	7.7. Đất chợ		
94	Chợ và khu phố thương mại trong KDC Đại Lộc	Đại Phước	3,05
95	Bến thủy nội địa xã Phước An	Phước An	4,30
	8. Đất ở		
	8.1. Khu tái định cư		
96	Khu tái định cư Hiệp Phước 3	Hiệp Phước	12,78
97	Khu Tái định cư Long Tân	Long Tân	21,00
98	Khu dân cư phục vụ tái định cư (Hiện hữu và mở rộng)	Phú Hội	17,29
99	Khu tái định cư Phước An	Phước An	40,00
100	Khu tái định cư Phước Thiện	Phước Thiện	14,90
101	Khu tái định cư Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	25,00

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	8.2. Khu dân cư, chung cư		
102	Khu chung cư cao tầng	Long Tân, Phú Hội	1,00
103	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Nhơn Thành)	Đại Phước	2,00
104	Khu dân cư xã Đại Phước do Công ty TNHH MTV BĐS Bảo Cường làm chủ đầu tư	Đại Phước	9,60
105	Khu Đô thị Du lịch Đại Phước	Đại Phước	130,75
106	Khu dân cư Đại Phước - Phú Hữu (Công ty Thảo Điền)	Đại Phước, Phú Hữu	64,13
107	Khu Chợ và khu dân cư (Công ty Dân Xuân)	Hiệp Phước	18,33
108	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Thăng Long Hiệp Phước)	Hiệp Phước	9,84
109	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty DIC)	Hiệp Phước	21,50
110	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Sánh Sinh Phúc)	Hiệp Phước	2,70
111	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Hoàng Anh An Hòa)	Hiệp Phước	4,75
112	Khu dân cư Long Tân (Công ty Ngũ Long Tân)-Free land	Long Tân	125,00
113	Khu dân cư Long Tân (1) (Công ty Điền Phước)	Long Tân	95,00
114	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Phương Đông)	Long Tân	35,00
115	Khu dân cư Cty Takwangvina mở rộng	Long Tân	0,30
116	Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Công ty SaCom)	Long Tân, Phú Hội	55,70
117	Khu dân cư thương mại (Công ty Đại Viễn Dương)	Long Tân, Phú Hội	9,90
118	Khu dân cư (Công ty Tiến Lộc)	Long Thọ	18,50
119	Khu dân cư (Công ty Thái Dương SunCo)	Phú Hội	9,17
120	Khu dân cư xã Phú Hội do Công ty Toàn Thành làm chủ đầu tư	Phú Hội	4,00
121	Khu dân cư xã Phú Hội do Công ty Cổ phần Địa Ốc Toàn Thành làm chủ đầu tư	Phú Hội	4,00
122	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Phú Hữu Gia)	Phú Hữu	56,00
123	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	Phú Thạnh	90,00
124	Trung tâm HCVHTT kết hợp chợ, phố chợ (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	Phú Thạnh	48,18
125	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch)	Phú Thạnh, Long Tân, Vĩnh Thanh	753,00
126	Khu dân cư Phước An (Công ty lắp máy Điện nước)	Phước An	40,00
127	Khu dân cư Phước An (Công ty Đệ Tam)	Phước An	47,39
128	Khu dân cư Phước An (Công ty HUD)	Phước An, Long Thọ	50,00
129	Khu dân cư xã Phước Thiện (Công ty Hoàng Trạch)	Phước Thiện	12,00
130	Khu dân cư Phước Thiện (4) (Công ty Licogi và Hiệp Phước Khánh)	Phước Thiện	35,00
131	Khu dân cư Phước Thiện (Công ty Toàn Thành)	Phước Thiện	43,48

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
132	Khu dân cư Vĩnh Thanh - Phú Thạnh (1) (Công ty Thảo Điền)	Vĩnh Thanh, Phú Thạnh	92,00
133	Dự án xây dựng Khu dân cư xã Đại Phước do Công ty Cổ phần Đầu tư Đất Ngọc làm chủ đầu tư.	Đại Phước	4,50
134	Dự án xây dựng Khu dân cư xã Long Tân do Công ty Cổ phần Địa ốc Quốc Hương làm chủ đầu tư	Long Tân	9,50
135	Dự án xây dựng Khu dân cư tại xã Phú Hội do Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhơn Trạch Nhơn Trạch làm chủ đầu tư	Phú Hội	8,00
136	Khu dân cư xã Phước Thiện do Công ty TNHH Hương Nga làm chủ đầu tư	Phước Thiện	4,87
137	Khu dân cư thương mại kết hợp TMDV cấp vùng (Cty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng)	Long Tân	88,41
138	Khu dân cư Long Tân (Cty CP Đầu tư Sao Mai)	Long Tân	34,19
139	Dự án xây dựng Khu dân cư Long Tân - Phú Hội (Công ty PVII)	Long Tân, Phú Hội	9,99
140	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty Cổ phần Thiên Hà Group làm chủ đầu tư	Phú Đông	3,29
141	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng đô thị An Hòa làm chủ đầu tư	Phú Hội	34,04
142	Khu dân cư nhà ở biệt thự nghỉ dưỡng Long Đức	Phú Thạnh	8,16
143	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước làm chủ đầu tư	Phước An	43,20
144	Khu dân cư theo QH (Địa ốc Minh Khang)	Phước Thiện	9,90
145	Khu đô thị du lịch sinh thái tại Long Tân -Phú Thạnh	Long Tân, Phú Thạnh	331,00
146	Khu dân cư Phước An (Công ty Bảo Giang)	Phước An	70,00
147	Khu nhà ở xã hội tại xã Phước An (Cty CP Lắp máy Điện nước và xây dựng)	Phước An	2,12
148	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ (Cty Địa ốc Long Đăng)	Phước Thiện	8,20
149	Khu dân cư theo QH (Địa ốc Minh Khang) phần mở rộng từ 9,9 ha theo KH duyệt lên 11,9 ha	Phước Thiện	2,00
150	Khu dân cư Phước Thiện (1) (Địa ốc Sài Gòn)	Phước Thiện, Phú Hội	16,27
151	Khu dân cư Vĩnh Thanh (Cty Địa ốc Phú Nhuận)	Vĩnh Thanh	46,09
152	Khu nhà ở công nhân KCN I	Phước Thiện	10,00
153	Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ xã Phước Thiện	Phước Thiện	3,30
154	Dự án khu dân cư Công ty Nhơn Thành	Phước An	36,87
155	Dự án khu dân cư Công ty Cổ phần KCN Miền Nam	Long Tân, Phước An	40,95
156	Khu đô thị du lịch sinh thái six senses saigon river (Công ty Hai Dung)	Đại Phước	55,33
157	Khu dân cư đô thị The Lake(Cty ĐTTMXK 3L Sài Gòn)	Long Tân	35,30
158	Khu dân cư dự án (Cty Vạn Khởi Thành)	Phú Hội	7,06
159	Khu dân cư quy hoạch (DNTN Vạn Thịnh Phong)	Vĩnh Thanh	6,62
9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
160	Nhà kho lưu trữ chuyên dụng (Phòng nội vụ)	Phú Hội	0,56
161	Đội thanh tra giao thông số 8	Phú Hội	0,20
	10. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
	11. Đất sinh hoạt cộng đồng		
162	Trụ sở ấp Phú Mỹ 1	Phú Hội	0,04
163	Nhà văn hoá kết hợp Văn phòng ấp Chợ	Phước Thiện	0,03
	12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
	13. Đất cơ sở tôn giáo		
164	Chùa Long Hương (mở rộng)	Long Tân	1,76
165	Giáo xứ Nghĩa Hiệp	Vĩnh Thanh	0,02
166	Giáo xứ Mỹ Hội (khu nhà từ thiện)	Phú Hội	0,20
167	Họ đạo Cao đài Đại Phước	Phú Hữu	0,04
168	Họ đạo Long Tân	Long Tân	0,10
169	Thiền viện Hương Nghiêm	Phú Đông	0,54
170	Chùa Pháp Thường (mở rộng)	Phú Đông	3,90
171	Giáo xứ Nghĩa Mỹ	Vĩnh Thanh	0,63
172	Tịnh thất Huyền Trang	Long Thọ	0,05
173	Tịnh thất Phước Quang	Phú Hội	0,05
174	Chùa Khánh Lâm	Phú Thạnh	0,25
	14. Đất sinh hoạt cộng đồng		
175	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Tuy	Long Tân	0,05
176	Nhà Văn hóa Hòa Bình xã Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	0,04
177	Nhà Văn hóa Ấp Thống Nhất	Vĩnh Thanh	0,05
178	Nhà Văn hóa ấp Vĩnh Cửu	Vĩnh Thanh	0,03
	15. Khu đất đấu giá		
179	Khu dân cư theo quy hoạch	Phước An	64,00
180	Khu đất Lâm nghiệp Sài Gòn	Phước An, Long Thọ, Hiệp Phước, Long Tân	245,58
II	Các dự án, công trình bổ sung thực hiện trong năm 2020		
	1. Đất cơ sở hạ tầng		
	1.1 Đất cơ sở giáo dục đào tạo		
1	Mở rộng trường TH Phú Đông	Phú Đông	0,45
2	Trường MN Đại Phước	Đại Phước	0,58

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
3	Trường TH Đại Phước	Đại Phước	1,21
4	Trường TH Phước Khánh	Phước Khánh	1,18
5	Trường MN Phước Long	Long Thọ	0,13
6	Trường MN Phú Thạnh cơ sở 2	Phú Thạnh	0,13
1.2 Đất giao thông			
7	Đường 25C đoạn từ QL 51 đến HL 19	Long Thọ	10
8	Đường nối khu đô thị mới Phú Hữu- Đại Phước đến đường tỉnh ĐT 769 huyện Nhơn Trạch	Đại Phước	0,51
9	Bến thủy nội địa Phước Khánh	Phước Khánh	14,65
3. Đất ở			
10	Khu dân cư tại xã Phước Thiện	Phước Thiện	13,00
11	Khu dân cư đô thị	Long Tân	28,50
12	Khu dân cư thương mại đô thị mới	Long Tân, Phú Hội	22,37
13	Khu dân cư theo quy hoạch	Long Tân	33,92
14	KDC Phú Đông Riverside	Phú Đông	2,35
15	KDC đô thị Lành Mạnh	Vĩnh Thạnh	29,60
16	KDC Vĩnh Thạnh (Công ty CPĐT Donal)	Vĩnh Thạnh	2,75
17	KDC theo quy hoạch	Long Thọ	3,85
III.	Chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình cá nhân phù hợp với quy hoạch		62,00
1	Đất trồng lúa (1 và 2 vụ) sang đất trồng cây lâu năm	Các, thị trấn	9,00
2	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở	Các, thị trấn	35,00
3	Đất trồng lúa (1 và 2 vụ) sang đất ở	Các, thị trấn	13,00
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất thương mại dịch vụ	Các, thị trấn	5,00



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

*(Kèm theo Quyết định số 4377 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Lý do
1	KDC Long Tân (Công ty Lắp máy Điện nước)	Long Tân	62,36	Đã thông qua tại NQ 196/NQ-HĐND
2	KDC Phước Thiện (Công ty Khang An)	Phước Thiện	35,90	Đã thông qua tại NQ 196/NQ-HĐND
3	Khu dân cư Phước Thiện (4) (Công ty Tài Tiến)	Phước Thiện	39,15	Đã thông qua tại NQ 196/NQ-HĐND
4	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty Tây Hồ)	Phú Hữu	199,00	Đã thông qua tại NQ 196/NQ-HĐND
5	Bãi đậu xe 3ha trong dự án Trồng cây xanh kết hợp bãi đậu xe 20 ha	Phú Hội	3,00	Đã thông qua tại NQ 196/NQ-HĐND
6	Khu nuôi tôm siêu thâm canh do Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai làm chủ đầu tư.	Phước An	51,00	Chưa thực hiện
7	Khu NTTS Công ty Khai Sáng	Phú Đông	1,39	Chưa thực hiện
8	Trạm kinh doanh xăng dầu Long Tân	Long Tân	0,16	Chưa thực hiện
9	Cây xăng trên tuyến đường đê Ông Kèo thuộc xã Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh	0,73	Chưa thực hiện
10	Dự án xây dựng phòng Khám Đa Khoa do Công ty Cổ phần Đầu tư bất Tử Long làm chủ đầu tư	Đại Phước	0,57	Chưa thực hiện
11	Bãi đậu xe kết hợp trồng cây xanh	Phú Hội	1,12	Chưa thực hiện
12	Bến cảng tổng hợp Phú Hữu (bến 2)	Phú Hữu	33,72	Chưa thực hiện
13	Dự án xây dựng dịch vụ hàng hải khu vực Cảng biển Nhóm 5 Nhơn Trạch do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Thạch làm chủ đầu tư	Phước Khánh	25,42	Chưa thực hiện
14	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty An Gia)	Phú Hữu	4,45	Chưa thực hiện
15	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty TNHH Kinh doanh Nhà Khang Việt Hưng làm chủ đầu tư.	Long Tân	46,50	Chưa thực hiện
16	KDC theo QH (Công ty CPĐTXD Hiệp Phú)	Long Tân	22,28	Chưa thực hiện
17	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty Cổ phần Đầu tư Căn Nhà Mơ Ước làm chủ đầu tư	Phước An	43,20	Chưa thực hiện
18	Khu dân cư theo quy hoạch do Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Địa ốc Sài Gòn	Phước Thiện	16,18	Chưa thực hiện
19	Dự án xây dựng Trung tâm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	Hiệp Phước	0,50	Chưa thực hiện
20	Vùng sản xuất rau an toàn (BQLDA Phát triển các mô hình nông lâm thủy sản huyện)	Phước An	71,03	Chưa thực hiện